

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

**CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỐ KIẾN THIẾT
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
(BỘ PHẬN XỔ SỐ + XÍ NGHIỆP IN TÀI CHÍNH)**



MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	01 - 04
2. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	05
3. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	06
4. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	07-29

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.469.806.015.179	2.894.605.804.955
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	786.894.760.654	942.452.746.732
1. Tiền	111		736.894.760.654	822.452.746.732
2. Các khoản tương đương tiền	112		50.000.000.000	120.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2a	1.069.544.941.900	1.398.752.054.800
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.069.544.941.900	1.398.752.054.800
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		583.842.816.774	511.551.498.881
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	563.961.905.746	497.512.985.746
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	8.771.137.299	3.561.787.685
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	11.109.773.729	10.476.725.450
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	26.170.489.404	34.730.239.333
1. Hàng tồn kho	141		26.170.489.404	34.730.239.333
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.353.006.447	7.119.265.209
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11a	3.353.006.447	7.119.265.209
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14b	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		404.256.153.952	429.372.334.929
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.811.128.885	5.479.552.885
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	2.811.128.885	5.479.552.885
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		235.332.178.721	252.069.576.383
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	231.451.058.645	247.387.017.671
- Nguyên giá	222		507.595.876.281	509.578.663.607
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(276.144.817.636)	(262.191.645.936)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	3.881.120.076	4.682.558.712
- Nguyên giá	228		12.539.228.806	12.539.228.806
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(8.658.108.730)	(7.856.670.094)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.10	122.622.187.925	126.716.633.315
- Nguyên giá	231		204.722.269.514	204.722.269.514
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(82.100.081.589)	(78.005.636.199)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		55.968.519	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7	55.968.519	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2b	27.803.456.792	27.803.456.792
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		30.000.000.000	30.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(2.196.543.208)	(2.196.543.208)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		15.631.233.110	17.303.115.554
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11b	15.631.233.110	17.303.115.554
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.874.062.169.131	3.323.978.139.884

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.252.766.571.569	2.027.364.139.884
I. Nợ ngắn hạn	310		1.018.550.452.143	1.813.000.129.709
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.12	48.773.050.814	49.148.900.768
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	74.845.931.097	112.105.120.090
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14a	848.407.753.315	1.577.076.877.771
4. Phải trả người lao động	314	V.15	19.460.132.762	33.917.217.238
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	407.368.855	386.624.798
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	5.000.000	296.666.820
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18a	11.603.280.500	11.071.412.718
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.20	15.047.934.800	28.997.309.506
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		234.216.119.426	214.364.010.175
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.18b	10.570.768.960	12.921.829.810
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng rủi ro trả thưởng	342	V.19	80.644.805.010	58.441.634.909
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		143.000.545.456	143.000.545.456

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.621.295.597.562	1.296.614.000.000
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.21	1.621.295.597.562	1.296.614.000.000
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.296.614.000.000	1.296.614.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			-
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		324.681.597.562	-
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ nay	421b		324.681.597.562	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.874.062.169.131	3.323.978.139.884

Tp. HCM, ngày 30 tháng 07 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Kim Tuyền

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Mai Trang

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trương Vĩnh Tùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	7.027.836.872.431	6.339.284.623.337
2. Doanh thu XN In xuất cho BP Xổ số	01a	VI.2	68.412.870.000	58.783.441.393
3. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.3	893.696.503.093	806.452.280.743
4. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 01a - 02)	10	VI.4	6.065.727.499.338	5.474.048.901.201
5. Chi phí kinh doanh XS + Giá vốn hàng bán	11	VI.5	5.045.431.790.962	4.505.334.007.278
6. Giá vốn XN In xuất cho BP Xổ số	11a	VI.6	68.412.870.000	58.783.441.393
7. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11 + 11a)	20		1.088.708.578.376	1.027.498.335.316
8. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.7	26.726.862.279	21.808.862.433
9. Chi phí tài chính	22	VI.8	-	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
10. Chi phí bán hàng	25	VI.8a	1.026.249.295	905.752.686
11. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8b	79.519.840.371	65.550.472.526
13. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		1.034.889.350.989	982.850.972.537
14. Thu nhập khác	31	VI.9	42.934.204.245	1.042.321.529
15. Chi phí khác	32	VI.10	108.135.050.117	217.281.582
16. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(65.200.845.872)	825.039.947
17. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		969.688.505.117	983.676.012.484
18. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.12	215.713.082.323	196.957.020.051
19. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
20. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		753.975.422.794	786.718.992.433

Tp. HCM, ngày 30 tháng 07 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRƯỞNG GIÁM ĐỐC







Nguyễn Thị Kim Tuyền

Nguyễn Thị Mai Trang

Trương Vĩnh Tùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		6.598.087.950.467	6.014.840.292.141
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(3.901.318.483.018)	(3.572.348.936.313)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(66.374.907.118)	(64.913.944.448)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(299.904.927.822)	(204.074.949.990)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		186.908.824.152	10.471.865.071
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(3.027.241.466.145)	(2.014.766.906.913)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(509.843.009.484)	169.207.419.548
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(400.249.664)	(8.083.868.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(400.792.887.100)	(117.376.726.093)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		730.000.000.000	15.518.256.202
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		25.478.160.170	23.154.144.503
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		354.285.023.406	(86.788.193.388)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		(155.557.986.078)	82.419.226.160
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		942.452.746.732	1.027.741.627.825
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1	786.894.760.654	1.110.160.853.985

Tp. HCM, ngày 30 tháng 07 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Kim Tuyền

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Mai Trang

TỔNG GIÁM ĐỐC

Trương Vĩnh Tùng


BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thông tin chung về Công ty

Thành lập

Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Tp. HCM tiền thân là Công ty Xổ số Kiến thiết Tp. HCM được chuyển đổi sang mô hình Công ty TNHH một thành viên. Công ty thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300507182 do Sở Kế hoạch và đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 05 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 13 tháng 12 năm 2023, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 11 tháng 04 năm 2025 về thay đổi thông tin người đại diện pháp luật.

Theo quyết định số 4608/QĐ-UBND ngày 06 tháng 09 năm 2012 của Ủy ban Nhân dân Tp. HCM, Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Tp. HCM được chuyển đổi trở thành doanh nghiệp thành viên của Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước để thực hiện thí điểm chức năng đại diện Chủ sở hữu vốn Nhà Nước.

Hình thức sở hữu vốn và thông tin về chủ sở hữu

Vốn ngân sách Nhà nước.

Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Tp. HCM là doanh nghiệp thành viên của Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Tp. Hồ Chí Minh (HFIC).

Chi nhánh: Xí nghiệp In Tài chính.

Tên tiếng Anh: HO CHI MINH CITY LOTTERY COMPANY LIMITED.

Tên viết tắt: HCL CO.,LTD

Trụ sở chính: 77 Trần Nhân Tôn, Phường An Đông, Tp.HCM.

Chi nhánh: Xí nghiệp In tài chính - Lô A1-A2 Đường A, Cụm Công Nghiệp - Khu dân cư Nhị Xuân, Ấp 25, Xã Xuân Thới Sơn, TP. Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ và sản xuất.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Xổ số kiến thiết - hoạt động chính tại Công ty Xổ số;
- In vé số kiến thiết, lịch ảnh cao cấp, biểu mẫu, hóa đơn, chứng từ và các ấn phẩm khác của ngành tài chính.
- Mua bán nguyên vật liệu ngành in và xổ số, mua bán giấy các loại;
- Mua bán máy móc, thiết bị ngành in và xổ số;
- Kinh doanh bất động sản; đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp - khu dân cư.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 06 năm 2025: 376 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2024: 383 nhân viên)

6. Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Xí nghiệp In Tài chính. Địa chỉ tại Lô A1-A2 Đường A, Cụm Công Nghiệp - Khu dân cư Nhị Xuân, Ấp 25, Xã Xuân Thới Sơn, TP. Hồ Chí Minh.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Kỳ kế toán 06 tháng đầu năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều thông tư 200/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty áp dụng các Chế độ kế toán doanh nghiệp đặc thù được Bộ Tài chính hướng dẫn theo Thông tư 168/2009/TT-BTC ngày 19 tháng 08 năm 2009 của Bộ Tài Chính; Thông tư 75/2013/TT-BTC ngày 04 tháng 06 năm 2013 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc hướng dẫn kế toán và hoạt động đối với Công ty Xổ số Kiến thiết.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều thông tư 200/2014/TT-BTC cũng như thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ các Chế độ kế toán doanh nghiệp đặc thù được Bộ Tài chính hướng dẫn theo Thông tư 168/2009/TT-BTC ngày 19 tháng 08 năm 2009 của Bộ Tài Chính; Thông tư 75/2013/TT-BTC ngày 04 tháng 06 năm 2013 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc hướng dẫn kế toán và hoạt động đối với Công ty Xổ số Kiến thiết.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- **Phải thu của khách hàng** phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

- **Phải thu nội bộ** phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

- **Phải thu khác** phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với phải thu quá hạn thanh toán: Công ty ước tính phần giá trị bị tổn thất và trích lập dự phòng theo quy định hiện hành.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho (tiếp theo)**Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:**

- **Nguyên vật liệu, hàng hóa:** bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- **Thành phẩm:** bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- **Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:** chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh thực tế trong quá trình sản xuất theo sản phẩm chưa hoàn thành.
- **Hàng gửi đi bán:** phản ánh giá trị của hàng hóa, thành phẩm đã gửi đi cho khách hàng, gửi bán đại lý, ký gửi, dịch vụ đã hoàn thành bàn giao cho khách hàng theo hợp đồng kinh tế hoặc đơn đặt hàng, nhưng chưa được xác định là đã bán (chưa được tính là doanh thu bán hàng trong kỳ đối với số hàng hóa, thành phẩm đã gửi đi, dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng).
- **Vé xổ số:** phản ánh giá trị thực tế hiện có và tình hình biến động của loại vé xổ số truyền thống và vé số cao. Giá thực tế của vé xổ số thuê ngoài in, bao gồm: giá trị giấy in xuất thuê ngoài in cộng (+) với chi phí thuê ngoài in và chi phí vận chuyển, bốc xếp (nếu bên thuê in chịu chi phí).

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.**Hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)**6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp*Tài sản cố định hữu hình mua sắm*

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

6.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	06-25 năm
Máy móc, thiết bị	05-15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06-10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-08 năm
Phần mềm quản lý	04 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí thẩm định và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận Bất động sản đầu tư: được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư: Là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư tự xây dựng là giá thành thực tế và các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư tính đến ngày hoàn thành công việc.

Chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Phương pháp khấu hao Bất động sản đầu tư: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư đó.

Thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản đầu tư như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	25 năm
--------------------------	--------

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ trên 12 tháng đến 36 tháng.

Tiền thuê đất trả trước: Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê đất.

Chi phí trả trước khác: chi phí lắp đặt, bảo trì, gia hạn phần mềm xổ số, chi phí sửa chữa văn phòng... đã phát sinh và được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ trên 12 tháng đến 36 tháng.

10. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- **Phải trả người bán** phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Xí nghiệp.
- **Phải trả nội bộ** phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- **Phải trả khác** phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

12. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng trả thưởng

Dự phòng trả thưởng: việc trích lập dự phòng rủi ro trả thưởng thực hiện theo Nghị định 122/2017/NĐ-CP của Chính phủ quy định một số nội dung đặc thù về cơ chế quản lý tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động đối với doanh nghiệp kinh doanh xổ số.

Dự phòng rủi ro trả thưởng được tính bằng Tổng doanh thu có thuế của từng loại hình xổ số nhân tỷ lệ trả thưởng kế hoạch trong năm tài chính trừ giá trị trả thưởng thực tế đã thanh toán cho khách hàng trúng thưởng của từng loại hình xổ số trong năm trích lập. Đối với các công ty xổ số kiến thiết hoạt động kinh doanh tại khu vực miền Nam, mức trích lập phải đảm bảo tổng số dư quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng tối đa không vượt quá 3% tổng doanh thu có thuế của tất cả các loại hình xổ số được phép trích lập tại thời điểm trích lập.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng trả thưởng (tiếp theo)

Doanh nghiệp kinh doanh xổ số sử dụng quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng để trả thưởng khi tỷ lệ trả thưởng thực tế trong kỳ lớn hơn tỷ lệ trả thưởng kế hoạch. Trường hợp quỹ dự phòng trả thưởng không còn đủ để chi thì phần trả thưởng thực tế còn lại được tính vào chi phí kinh doanh. Số dư quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng sử dụng không hết được chuyển sang kỳ sau. Doanh nghiệp kinh doanh xổ số có số dư quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng đã trích lập trong kỳ vượt giới hạn quy định thì phải hoàn nhập vào thu nhập khác.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu sẽ được ghi nhận tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện theo nguyên tắc phù hợp với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

14. Nguyên tắc ghi nhận quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập tối đa 10% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ. Quỹ dùng để thực hiện các hoạt động khoa học và công nghệ của công ty theo kế hoạch hoạt động khoa học và công nghệ đã được duyệt.

Trong thời hạn 05 (năm) năm, kể từ khi trích lập Quỹ mà doanh nghiệp không sử dụng hoặc sử dụng không hết 70% khoản trích Quỹ hằng năm thì doanh nghiệp phải nộp ngân sách Nhà nước phần thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên khoản thu nhập đã trích nhưng không sử dụng hoặc sử dụng không hết 70% khoản trích Quỹ hằng năm, đồng thời phải nộp tiền lãi phát sinh từ số thuế thu nhập doanh nghiệp đó.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành do Nhà nước giao vốn, được điều động từ các doanh nghiệp trong nội bộ Tổng công ty, vốn do công ty mẹ đầu tư vào công ty con, các khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản hoặc được bổ sung từ các quỹ, được trích từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Vốn góp được ghi nhận theo số vốn Ngân sách Nhà nước giao.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ theo qui định tại Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu kinh doanh xổ số: Doanh thu bán vé xổ số được ghi nhận theo số lượng vé số thực bán (Tổng số lượng vé số giao đại lý trừ đi số lượng vé ế được chốt trước thời điểm mở thưởng 30 phút do các đại lý trả về)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ cung cấp trong kỳ. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

Giá vốn kinh doanh xổ số: Do đặc thù của nghiệp vụ kinh doanh xổ số, chi phí trả thưởng được ghi nhận tại thời điểm thực chi, nhưng thời gian có hiệu lực của các vé số trúng tối đa không quá 30 ngày kể từ ngày mở thưởng cho nên chi phí trả thưởng có thể được ghi nhận vào kỳ kế toán tiếp theo không cùng với kỳ ghi nhận doanh thu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách Nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%.

Công ty đã được thanh tra kiểm tra thuế đến năm 2023.

20. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác.

20. Công cụ tài chính (tiếp theo)**Giá trị sau ghi nhận lần đầu**

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

21. Các bên liên quan

Thông tin về các bên liên quan tại công ty như sau:

- (i) Những Công ty kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với công ty chủ sở hữu;
- (ii) Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của doanh nghiệp báo cáo, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

22. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2025	01/01/2025
Tiền	736.894.760.654	822.452.746.732
Tiền mặt	9.266.293.320	13.627.738.626
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	727.628.467.334	808.825.008.106
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam (*)	486.423.661.932	587.219.328.602
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	60.416.325	283.800.933
Ngân hàng TMCP Phát triển Tp. Hồ Chí Minh	216.104.858.879	206.082.377.805
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	9.457.526.513	-
Ngân hàng khác	15.582.003.685	15.239.500.766
Các khoản tương đương tiền	50.000.000.000	120.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn 01 - 03 tháng (**)	50.000.000.000	120.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam	-	100.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	50.000.000.000	20.000.000.000
Cộng	786.894.760.654	942.452.746.732

(*) Tại ngày 30/06/2025, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ba Tháng Hai đã được phong tỏa số tiền là 5.522.933.160 VND để phát hành thư bảo lãnh dự thầu in vé cho Xí nghiệp In Tài chính Công ty

(**) Tại ngày 30/06/2025, khoản tương đương tiền là hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam với lãi suất 4%/năm.

2. Các khoản đầu tư tài chính: (xem trang 26).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Phải thu của khách hàng	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	563.961.905.746	-	497.512.985.746	-
Khách hàng trong nước	563.961.905.746	-	497.512.985.746	-
Công nợ đại lý vé số (*)	554.246.225.746	-	492.154.025.746	-
Công ty XSKT Bình Phước	3.008.880.000	-	-	-
Công ty XSKT Bình Thuận	6.706.800.000	-	5.358.960.000	-
Cộng	563.961.905.746	-	497.512.985.746	-

(*) Đây là công nợ của 122 đại lý vé số.

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nhà cung cấp trong nước	8.771.137.299	-	3.561.787.685	-
Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ Techpro	8.137.970.901	-	2.160.584.981	-
Nhà cung cấp khác	633.166.398	-	1.401.202.704	-
Cộng	8.771.137.299	-	3.561.787.685	-

5. Phải thu khác	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	11.109.773.729	-	10.476.725.450	-
Phải thu thuế TNCN của nhân viên công ty	-	-	423.024.860	-
Lãi dự thu các Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	10.959.778.819	-	9.520.981.314	-
Tạm ứng cho nhân viên	123.625.200	-	127.354.000	-
Phải thu Xổ số Khu vực	-	-	384.403.877	-
Phải thu khác	26.369.710	-	20.961.399	-

5. Phải thu khác (tiếp theo)	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
b. Dài hạn	2.811.128.885	-	5.479.552.885	-
Ký cược, ký quỹ dài hạn	2.811.128.885	-	5.479.552.885	-
Ký quỹ bảo lãnh Hợp đồng in vé số Bình Thuận	-	-	2.762.424.000	-
Ký quỹ bảo lãnh Hợp đồng in vé số Lâm Đồng	919.772.885	-	919.772.885	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Ký quỹ bảo lãnh Hợp đồng in vé số Vũng Tàu	794.124.000	-	794.124.000	-
Ký quỹ bảo lãnh thực hiện hợp đồng khác	1.097.232.000	-	1.003.232.000	-
Cộng	13.920.902.614	-	15.956.278.335	-

6. Hàng tồn kho	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	9.691.232.384	-	12.993.893.581	-
Công cụ, dụng cụ	168.548.999	-	168.548.999	-
Chi phí SX, KD dở dang	12.154.924.271	-	16.619.903.653	-
Hàng gửi bán	658.869.566	-	995.605.935	-
Vé xổ số	3.496.914.184	-	3.952.287.165	-
Cộng	26.170.489.404	-	34.730.239.333	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: không có.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: không có.

7. Tài sản dở dang dài hạn	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Xây dựng cơ bản dở dang				
Mua sắm	55.968.519	-	-	-
Thiết kế bản vẽ thi công cải tạo nền nhà 717 Trần Hưng Đạo	41.666.667	-	-	-
Các khoản khác	14.301.852	-	-	-
Cộng	55.968.519	-	-	-

8. Tài sản cố định hữu hình (xem trang 27).

9. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	12.539.228.806	12.539.228.806
Số dư cuối kỳ	12.539.228.806	12.539.228.806
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	7.856.670.094	7.856.670.094
Khấu hao trong kỳ	801.438.636	801.438.636
Số dư cuối kỳ	8.658.108.730	8.658.108.730
Giá trị còn lại		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Số dư đầu kỳ	4.682.558.712	4.682.558.712
Số dư cuối kỳ	3.881.120.076	3.881.120.076

* Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: không có.

* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 6.217.719.716 VND.

10. Bất động sản đầu tư cho thuê

Khoản mục	Nhà cửa	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	204.722.269.514	204.722.269.514
Số dư cuối kỳ	204.722.269.514	204.722.269.514
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	78.005.636.199	78.005.636.199
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	4.094.445.390	4.094.445.390
Số dư cuối kỳ	82.100.081.589	82.100.081.589
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	126.716.633.315	126.716.633.315
Số dư cuối kỳ	122.622.187.925	122.622.187.925

* Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT cho thuê dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: không có.

* Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê: không có.

11. Chi phí trả trước	30/06/2025	01/01/2025
a. Chi phí trả trước ngắn hạn		
Chi phí bảo trì phần mềm xổ số cào	3.049.242.424	6.708.333.333
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	303.764.023	410.931.876
Cộng	3.353.006.447	7.119.265.209

11. Chi phí trả trước (tiếp theo)	30/06/2025	01/01/2025
b. Chi phí trả trước dài hạn		
Chi phí thuê đất tại KCN Nhị Xuân (*)	12.168.915.648	12.341.152.608
Chi phí lắp đặt, gia hạn tường lửa	339.744.758	2.029.767.917
Chi phí sửa chữa văn phòng, cải tạo, trang trí	2.238.392.507	2.144.660.828
Chi phí trả trước dài hạn khác	884.180.197	787.534.201
Cộng	15.631.233.110	17.303.115.554

(*) Đây là khoản chi phí trả trước về việc thuê đất tại Cụm KCN Nhị Xuân theo Hợp đồng nguyên tắc số 47/HĐ-CCNNX ký ngày 31/12/2007 và Hợp đồng số 16/HĐ-CCNNX ký ngày 03/08/2010, với thời gian thuê đất từ ngày 31/12/2007 đến hết ngày 09/01/2058.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Phải trả người bán	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	48.773.050.814	48.773.050.814	49.148.900.768	49.148.900.768
Nhà cung cấp trong nước	48.773.050.814	48.773.050.814	49.148.900.768	49.148.900.768
Hoa hồng vé số truyền thống cho đại lý	38.641.346.345	38.641.346.345	37.089.512.280	37.089.512.280
Hoa hồng bán vé số cào cho đại lý	2.241.881.301	2.241.881.301	2.492.190.007	2.492.190.007
Công ty CP Phát triển Công nghệ TECHPRO	805.000.000	805.000.000	805.000.000	805.000.000
Công ty CP Giấy Toàn Lực	6.596.121.600	6.596.121.600	1.460.332.800	1.460.332.800
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu CS	466.694.865	466.694.865	5.864.686.498	5.864.686.498
Các nhà cung cấp khác	22.006.703	22.006.703	1.437.179.183	1.437.179.183
Cộng	48.773.050.814	48.773.050.814	49.148.900.768	49.148.900.768

13. Người mua trả tiền trước	30/06/2025	01/01/2025
Ngắn hạn	74.845.931.097	112.105.120.090
Khách hàng trong nước	74.845.931.097	112.105.120.090
Đại lý vé số truyền thống	74.316.531.000	112.104.720.000
Đại lý vé số cào	529.400.097	400.090
Cộng	74.845.931.097	112.105.120.090

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước				
	01/01/2025	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2025
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	110.464.936.112	685.944.260.017	675.022.438.967	121.386.757.162
Thuế tiêu thụ đặc biệt	146.524.588.885	893.696.503.093	880.085.490.009	160.135.601.969
Thuế thu nhập DN	206.946.350.730	215.713.082.323	299.904.927.822	122.754.505.231
Thuế thu nhập cá nhân	39.605.063.217	243.662.900.048	241.498.991.837	41.768.971.428
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	399.676.384	-	-	399.676.384
Các loại thuế khác	1.736.776.000	1.000.000	1.000.000	1.736.776.000
Thu Tài Chính sau thuế	1.071.399.486.443	429.293.825.232	1.100.467.846.534	400.225.465.141
Cộng	1.577.076.877.771	2.468.311.570.713	3.196.980.695.169	848.407.753.315

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

	Mức thuế suất
- Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho kinh doanh xổ số, cho thuê văn phòng	10%
- Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho gia công in và các biểu mẫu	8%

Thuế tiêu thụ đặc biệt

Thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt cho từng hoạt động kinh doanh như sau:

Kinh doanh xổ số	Mức thuế suất
	15%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp.

Mức thuế suất

20%

Tiền thuê đất

Công ty phải nộp tiền thuê đất cho các khu đất đang sử dụng với mức tiền thuê như sau:

Vị trí đất	Mức tiền thuê
77 Trần Nhân Tôn, Phường 9, Quận 5, Tp. HCM (3210,1 m2)	1.083.600 VND /m2
717 Trần Hưng Đạo, Phường 1, Quận 5, Tp. HCM (1626,2 m2)	443.727 VND /m2

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

15. Phải trả người lao động	30/06/2025	01/01/2025
Phải trả lương Cấp Quản lý	1.719.560.000	3.205.235.900
Phải trả lương Cán bộ - Công nhân viên	17.740.572.762	30.711.981.338
Cộng	19.460.132.762	33.917.217.238

Quỹ tiền lương được tính toán và chi trả cho Người quản lý và Người lao động theo Quy định tại Nghị định 44/2025/NĐ-CP và Thông tư 003/2025/TT-BNV được Hội đồng thành viên Công ty thông qua và gửi Báo cáo về Công ty chủ sở hữu để thông báo chấp thuận.

16. Chi phí phải trả ngắn hạn	30/06/2025	01/01/2025
Trích trước chi phí công trình Xí nghiệp In Tài chính theo dự toán	207.063.864	207.063.864
Các khoản trích trước khác	200.304.991	179.560.934
Cộng	407.368.855	386.624.798

17. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	30/06/2025	01/01/2025
Doanh thu cho thuê văn phòng chưa thực hiện	5.000.000	296.666.820
Cộng	5.000.000	296.666.820

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18. Phải trả khác	30/06/2025	01/01/2025
a. Ngắn hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	60.000.000	60.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	11.543.280.500	11.011.412.718
+ Phải trả Công ty CP ĐT KCN Đô thị Hóc Môn	10.589.647.718	10.589.647.718
+ Khoản hỗ trợ khen thưởng cho người lao động	322.000.000	410.000.000
+ Phải trả khác	631.632.782	11.765.000
Cộng	11.603.280.500	11.071.412.718
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
Tiền nhận đặt cọc thuê văn phòng	10.570.768.960	12.921.829.810
Cộng	10.570.768.960	12.921.829.810
19. Dự phòng rủi ro trả thưởng dài hạn	30/06/2025	01/01/2025
Dự phòng rủi ro trả thưởng	80.644.805.010	58.441.634.909
Cộng	80.644.805.010	58.441.634.909
20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
Số đầu kỳ	28.997.309.506	20.052.160.192
Tăng do trích lập từ lợi nhuận và các khoản khác	-	89.707.320
Chi quỹ	13.949.374.706	9.935.824.628
Số cuối kỳ	15.047.934.800	10.206.042.884
21. Vốn chủ sở hữu		
a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (xem trang 28).		
b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	30/06/2025	01/01/2025
Vốn góp của Nhà nước	1.296.614.000.000	1.296.614.000.000
Cộng	1.296.614.000.000	1.296.614.000.000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	1.296.614.000.000	1.296.614.000.000
Vốn góp cuối kỳ	1.296.614.000.000	1.296.614.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Tài sản nhận giữ hộ

30/06/2025

	Số lượng	Chủng loại	Quy cách	Phẩm chất
Giấy nhận giữ hộ Công ty TNHH Thương Mại Hồng Phát Minh	583,363	Giấy	Ram	Bình thường
Giấy nhận giữ hộ Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Lâm Đồng	1.377,000	Giấy	Ram	Bình thường

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu kinh doanh xổ số (truyền thống + cào)	6.851.673.190.772	6.182.800.818.218
Doanh thu kinh doanh dịch vụ cho thuê văn phòng	31.275.211.659	33.983.166.753
Doanh thu hoạt động kinh doanh ngành in	144.888.470.000	122.500.638.366
Cộng	7.027.836.872.431	6.339.284.623.337
2. Doanh thu XN In xuất cho BP Xổ số		
Doanh thu hoạt động kinh doanh ngành in	68.412.870.000	58.783.441.393
Cộng	68.412.870.000	58.783.441.393
3. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Thuế TTĐB của Xổ số (truyền thống + cào)	893.696.503.093	806.452.280.743
Cộng	893.696.503.093	806.452.280.743
4. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần kinh doanh xổ số (truyền thống + cào)	5.957.976.687.679	5.376.348.537.475
Doanh thu thuần kinh doanh DV cho thuê văn phòng	31.275.211.659	33.983.166.753
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh ngành in	76.475.600.000	63.717.196.973
Cộng	6.065.727.499.338	5.474.048.901.201
5. Chi phí kinh doanh		
Chi phí kinh doanh xổ số	4.917.311.012.777	4.393.862.226.933
Giá vốn của dịch vụ cho thuê văn phòng	11.240.592.357	12.735.323.824
Giá vốn hoạt động kinh doanh ngành in	116.880.185.828	98.736.456.521
Cộng	5.045.431.790.962	4.505.334.007.278

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
6. Giá vốn XN In xuất cho BP Xổ số		
Chi phí về vé xổ số	68.412.870.000	58.783.441.393
Cộng	68.412.870.000	58.783.441.393
7. Doanh thu hoạt động tài chính	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
Lãi tiền gửi	26.726.862.279	21.808.862.433
Cộng	26.726.862.279	21.808.862.433
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	891.428.000	764.620.000
Chi phí bằng tiền khác	134.821.295	141.132.686
Cộng	1.026.249.295	905.752.686
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	41.371.664.655	38.581.253.910
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.530.378.737	1.117.741.846
Chi phí sửa chữa, bảo trì, đồ dùng văn phòng	429.695.813	374.910.127
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.861.649.968	5.632.663.675
Thuế, phí, lệ phí	10.892.384	539.144.940
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.717.448.317	6.177.572.392
Chi phí bằng tiền khác	23.598.110.497	13.127.185.636
Cộng	79.519.840.371	65.550.472.526
9. Thu nhập khác	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
Hoàn nhập dự phòng rủi ro trả thưởng	38.036.114.873	-
Thanh lý giấy vụn và phế liệu	713.846.846	841.910.403
Thanh lý TSCĐ	646.481.818	-
Thu nhập do vé trúng không người nhận	121.990.000	111.000.000
Thu do vi phạm hợp đồng	2.228.362.500	-
Các khoản khác	1.187.408.208	89.411.126
Cộng	42.934.204.245	1.042.321.529
10. Chi phí khác	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
Các khoản phạt, chậm nộp về thuế	108.057.050.117	139.281.582
Các khoản khác	78.000.000	78.000.000
Cộng	108.135.050.117	217.281.582

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
11. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	71.082.935.968	91.948.438.994
Chi phí nhân công	68.893.517.485	30.533.729.293
Chi phí khấu hao tài sản cố định	21.167.061.701	19.713.480.979
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.138.341.408.542	1.089.104.291.720
Chi phí khác bằng tiền	3.826.492.956.932	3.338.019.094.096
Cộng	5.125.977.880.628	4.569.319.035.082
12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	969.688.505.117	983.676.012.484
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	108.876.906.507	1.109.087.770
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	1.078.565.411.624	984.785.100.254
4. Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	215.713.082.323	196.957.020.051
6. Các khoản điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	-	-
7. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	215.713.082.323	196.957.020.051

IX. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Không có.

X. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Công ty hiện có 2 mặt bằng có hợp đồng thuê đất còn thời hạn với Nhà nước ở các khu đất tọa lạc ở Tp.HCM. Hình thức nộp tiền thuê đất hằng năm với đơn giá theo quy định.

Ngoài những khoản nêu trên, Công ty không có những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác ảnh hưởng đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính.

2 Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Tp. HCM, ngày 30 tháng 07 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC


Nguyễn Thị Kim Tuyền


Nguyễn Thị Mai Trang



Trương Vĩnh Tùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.2. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

30/06/2025		01/01/2025	
Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
1.069.544.941.900	1.069.544.941.900	1.398.752.054.800	1.398.752.054.800
329.544.941.900	329.544.941.900	378.752.054.800	378.752.054.800
220.000.000.000	220.000.000.000	270.000.000.000	270.000.000.000
200.000.000.000	200.000.000.000	270.000.000.000	270.000.000.000
320.000.000.000	320.000.000.000	480.000.000.000	480.000.000.000
1.069.544.941.900	1.069.544.941.900	1.398.752.054.800	1.398.752.054.800

Tiền gửi có kỳ hạn

Ngân hàng Nông Nghiệp & Phát triển Nông thôn

Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

Ngân hàng TMCP Công thương

Ngân hàng khác

Cộng

(*) Tại ngày 30/06/2025, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 06 - 12 tháng tại các ngân hàng TMCP với lãi suất dao động từ 4,0% đến 5,1%/năm.

b. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

30/06/2025		01/01/2025	
Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Giá trị hợp lý		Giá trị hợp lý	
30.000.000.000	(2.196.543.208)	27.803.456.792	(2.196.543.208)
30.000.000.000	(2.196.543.208)	27.803.456.792	(2.196.543.208)

- Đầu tư vào đơn vị khác

Công ty CP Đầu tư Khu công nghiệp -

Đô thị Hóc Môn (*)

Cộng

(*) Đầu tư vào Công ty CP Đầu tư Khu công nghiệp - đô thị Hóc Môn (HOCIN) có số vốn góp 30.000.000.000 VND theo Quyết định số 32/XSKT-QĐ ngày 03 tháng 11 năm 2008 của Tổng Giám đốc. Mục đích góp vốn đề đầu tư dự án "Xây dựng Khu công nghiệp - dân cư tại xã Bà Điểm và xã Xuân Thới Thượng huyện Hóc Môn". Tuy nhiên dự án đã không tiếp tục được triển khai như phương án ban đầu do một số nguyên nhân khách quan. Tính đến ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty đã trích lập dự phòng tổn thất khoản đầu tư trên theo quy định.

Bên cạnh đó, Công ty cũng đang có lộ trình thực hiện việc thoái vốn khoản đầu tư nêu trên theo quy định tại Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp và Nghị định 32/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 03 năm 2018 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015.

(*) Giá trị hợp lý tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 của các khoản đầu tư dài hạn vào các đơn vị chưa đại chúng đến thời điểm hiện tại vẫn chưa có hướng dẫn cụ thể và thống nhất về phương pháp xác định giá trị hợp lý trong kế toán. Do vậy, Công ty trình bày giá trị hợp lý của khoản đầu tư theo giá gốc trừ dự phòng suy giảm căn cứ vào các Báo cáo tài chính của công ty được đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.8. Tài sản cố định hữu hình		Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu kỳ			193.476.180.420	297.588.267.409	7.194.573.078	11.247.142.700	72.500.000	509.578.663.607
Mua trong kỳ			-	231.962.963	-	112.318.182	-	344.281.145
Thanh lý, nhượng bán			-	-	(1.878.131.380)	(448.937.091)	-	(2.327.068.471)
Số dư cuối kỳ			193.476.180.420	297.820.230.372	5.316.441.698	10.910.523.791	72.500.000	507.595.876.281
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu kỳ			73.795.676.392	171.909.720.116	6.357.016.105	10.127.722.907	1.510.416	262.191.645.936
Khấu hao trong kỳ			3.878.703.114	12.140.639.765	65.090.910	186.743.886	9.062.496	16.280.240.171
Thanh lý, nhượng bán			-	-	(1.878.131.380)	(448.937.091)	-	(2.327.068.471)
Số dư cuối kỳ			77.674.379.506	184.050.359.881	4.543.975.635	9.865.529.702	10.572.912	276.144.817.636
Giá trị còn lại								
Số dư đầu kỳ			119.680.504.028	125.678.547.293	837.556.973	1.119.419.793	70.989.584	247.387.017.671
Số dư cuối kỳ			115.801.800.914	113.769.870.491	772.466.063	1.044.994.089	61.927.088	231.451.058.645

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: không có.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 123.302.844.222 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ chờ thanh lý: không có.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ			Giá trị hợp lý	
	30/06/2025		31/12/2024	30/06/2025	31/12/2024
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	
Tài sản tài chính					
- Tiền và các khoản tương đương tiền	786.894.760.654	-	1.027.741.627.825	-	1.027.741.627.825
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.069.544.941.900	-	876.893.584.909	-	876.893.584.909
- Phải thu khách hàng	563.961.905.746	-	505.769.665.746	-	505.769.665.746
- Phải thu khác	24.880.681.434	-	24.081.149.827	-	24.081.149.827
TỔNG CỘNG	2.445.282.289.734	-	2.434.486.028.307	-	2.434.486.028.307
Nợ phải trả tài chính					
- Phải trả người bán	48.773.050.814	-	46.493.817.687	-	46.493.817.687
- Phải trả khác và nợ phải trả tài chính khác	21.627.785.533	-	24.713.963.010	-	24.713.963.010
TỔNG CỘNG	70.400.836.347	-	71.207.780.697	-	71.207.780.697